

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015

Sài Sơn, tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		152.700.979.050	162.866.860.238
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>5.539.464.819</i>	<i>18.703.503.027</i>
1, Tiền	111	3	5.539.464.819	18.703.503.027
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>108.725.638.337</i>	<i>112.652.331.898</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.118.878.879	7.247.641.588
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.610.194.937	5.076.935.786
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.000.000.000	1.000.000.000
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	87.856.965.691	100.188.155.694
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(860.401.170)	(860.401.170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>30.155.718.255</i>	<i>27.898.882.722</i>
1, Hàng tồn kho	141		30.155.718.255	27.898.882.722
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>8.280.157.639</i>	<i>3.612.142.591</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	4.052.785.195	3.403.240.095
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4.205.548.990	0
5, Tài sản ngắn hạn khác	155	8	21.823.454	208.902.496
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		386.859.086.350	397.327.706.916
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>360.854.086.350</i>	<i>371.322.706.916</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	360.854.086.350	371.322.706.916
Nguyên giá	222		456.593.660.233	456.541.600.233
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.739.573.883)	(85.218.893.317)
<i>III - Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>IV - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>10</i>	<i>20.005.000.000</i>	<i>20.005.000.000</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
<i>VI - Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
4, Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		539.560.065.400	560.194.567.154

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		245.749.330.020	267.711.551.196
I - Nợ ngắn hạn	310		111.479.387.546	131.098.461.196
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	39.245.525.887	44.439.569.196
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		444.464.486	466.648.766
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.652.730.697	6.909.952.708
4, Phải trả người lao động	314		2.320.848.625	2.090.326.460
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.931.022.893	4.100.004.768
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.467.354.690	14.740.882.708
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	57.085.540.268	58.020.088.590
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		331.900.000	330.988.000
II - Nợ dài hạn	330		134.269.942.474	136.613.090.000
7, Phải trả dài hạn khác	337	14	67.243.590.000	67.243.590.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	67.026.352.474	69.369.500.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		293.810.735.380	292.483.015.958
I - Vốn chủ sở hữu	410	15	293.810.735.380	292.483.015.958
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	58.277.124.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.449.752.566	31.228.367.144
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.349.466.144	19.087.695.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.100.286.422	22.126.671.585
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		539.560.065.400	560.194.567.154

Người lập biểu


Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng


Phan Quỳnh Anh

Sài Sơn, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc công ty




Nguyễn Văn Bông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	86.466.269.987	90.995.333.919	161.849.597.468	167.452.766.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	492.283.150	0	1.243.542.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		86.466.269.987	90.503.050.769	161.849.597.468	166.209.223.563
4. Giá vốn hàng bán	11	19	79.897.743.874	76.172.124.558	147.359.720.171	143.616.001.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		6.568.526.113	14.330.926.211	14.489.877.297	22.593.221.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	295.709.885	747.685.971	777.207.629	1.494.042.850
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	2.963.083.479	4.585.284.280	5.871.400.231	8.657.603.674
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		2.963.083.479	4.524.925.380	5.871.400.231	8.597.244.774
8. Chi phí bán hàng	25		784.473.173	1.109.804.239	1.543.643.382	1.808.371.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.664.206.441	2.500.911.679	4.711.350.090	4.859.187.044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		452.472.905	6.882.611.984	3.140.691.223	8.762.102.684
11. Các khoản thu nhập khác	31		2.259.513.992	2.549.530.141	2.541.746.997	3.016.637.112
12. Chi phí khác	32		179.380.902	249.899.744	425.660.755	1.388.829.919
13. Lợi nhuận khác	40		2.080.133.090	2.299.630.397	2.116.086.242	1.627.807.193
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.532.605.995	9.182.242.381	5.256.777.465	10.389.909.877
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	557.173.319	1.877.314.290	1.156.491.043	2.156.077.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.975.432.676	7.304.928.091	4.100.286.422	8.233.831.955
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		101	749	210	844
19. Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Sài Sơn, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty


Phan Quỳnh Anh


Phan Quỳnh Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

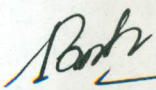
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		5.256.777.465	10.389.909.877
2.Điều chỉnh cho các khoản			15.614.873.168	15.274.193.405
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.520.680.566	8.170.991.481
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(777.207.629)	(1.494.042.850)
- Chi phí lãi vay	06		5.871.400.231	8.597.244.774
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.871.650.633	25.664.103.282
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.946.870.477)	(6.837.992.987)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.256.835.533)	2.888.038.263
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(11.962.336.019)	(16.472.847.481)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(649.545.100)	2.157.003.104
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.977.101.536)	(8.796.986.159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.948.745.756)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		42.357.692	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.101.739.697)	(1.677.482.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(10.929.165.793)	(3.076.163.978)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.060.000)	(4.270.605.800)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.000.000.000)
6- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.094.883.433	1.517.181.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.042.823.433	(3.753.423.950)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		79.870.921.374	126.499.979.223
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83.148.617.222)	(111.918.945.094)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(9.575.715.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.277.695.848)	5.005.318.229
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13.164.038.208)	(1.824.269.699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.703.503.027	5.598.087.304
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	5.539.464.819	3.773.817.605

Sài Sơn, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu


Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng


Phan Quỳnh An

Giám đốc công ty



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Chương Mỹ, Hà Nội

Sản xuất và bán clinker

Các thông tin trên báo cáo tài chính được so sánh với kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 4 ngày 17 tháng 09 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch, đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.401.332.330	879.482.130
Tiền gửi ngân hàng	4.138.132.489	17.824.020.897
	5.539.464.819	18.703.503.027

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Cho đối tác vay không lấy lãi	1.204.492.520	1.204.492.520
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	-	5.434.929.450
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	85.053.439.672	91.522.189.672
- Phải thu lãi cho vay	10.000.000	10.000.000
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	300.440.000	300.440.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	535.830.264	1.508.601.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	11.819.833	69.248.494
- Phải thu khác	740.943.402	138.254.294
	87.856.965.691	100.188.155.694

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.301.110.273	26.375.614.090
Công cụ, dụng cụ	72.372.362	67.486.872
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.437.540.596	1.122.447.850
Thành phẩm	2.344.695.024	333.333.910
	30.155.718.255	27.898.882.722

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	186.591.211.768	264.041.537.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.541.600.233
Số tăng trong kỳ	-	52.060.000	-	-	-	52.060.000
- <i>Mua sắm mới</i>	-	52.060.000	-	-	-	52.060.000
Số dư cuối kỳ	186.591.211.768	264.093.597.460	5.574.791.739	250.332.162	83.727.104	456.593.660.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.031.896.955	50.760.390.174	4.135.091.355	207.787.729	83.727.104	85.218.893.317
Số tăng trong kỳ	4.066.828.428	6.258.084.188	187.343.494	8.424.456	-	10.520.680.566
- <i>Trích khấu hao</i>	4.066.828.428	6.258.084.188	187.343.494	8.424.456	-	10.520.680.566
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.098.725.383	57.018.474.362	4.322.434.849	216.212.185	83.727.104	95.739.573.883
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	156.559.314.813	213.281.147.286	1.439.700.384	42.544.433	-	371.322.706.916
Tại ngày cuối kỳ	152.492.486.385	207.075.123.098	1.252.356.890	34.119.977	-	360.854.086.350

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	4.040.653.226	3.354.712.214
Chi phí bảo hiểm	12.131.969	48.527.881
Tiền thuê đất	-	-
	4.052.785.195	3.403.240.095

8 . TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	VND	VND
Tạm ứng	21.823.454	208.902.496
	21.823.454	208.902.496

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn HTX tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	20.005.000.000	20.005.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015	01/01/2015
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP CAC	11.314.151.685	11.968.251.048
Công ty CP ĐT XD và TM Thiên Nhật	7.967.518.947	10.253.806.856
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	4.605.342.688	3.372.285.953
Các đối tượng khác	15.358.512.567	18.845.225.339
	39.245.525.887	44.439.569.196

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	307.505.860	22.518.434.478	22.227.988.783	597.951.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.469.291.577	1.156.491.043	4.948.745.756	677.036.864
Thuế thu nhập cá nhân	60.911.509	85.705.214	135.151.385	11.465.338
Thuế nhà thầu	2.002.243.762	0	1.665.966.822	336.276.940
Thuế tài nguyên	0	265.400	265.400	0
Thuế đất phi nông nghiệp		119.234.000	119.234.000	0
Tiền thuê đất		658.879.500	658.879.500	0
Thuế, lệ phí khác	70.000.000	3.000.000	43.000.000	30.000.000
	6.909.952.708	24.542.009.635	29.799.231.646	1.652.730.697

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	461.400.827	587.288.132
Trích trước tiền điện sản xuất	1.469.622.066	3.512.716.636
	1.931.022.893	4.100.004.768

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	8.467.354.690	14.740.882.708
Kinh phí công đoàn	650.121.223	461.037.061
Bảo hiểm xã hội	438.553.532	398.558.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.378.679.935	13.881.287.336
- Phải trả về cổ phần hoá	764.820.000	764.820.000
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	6.278.850.000	12.747.600.000
- Phải trả, phải nộp khác:	232.964.378	119.324.378
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	102.045.557	249.542.958
Dài hạn	67.243.590.000	67.243.590.000
Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)	67.243.590.000	67.243.590.000
	75.710.944.690	81.984.472.708

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 3.465.000 USD

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2015
Vay ngắn hạn	57.085.540.268	79.870.921.374	80.805.469.696	58.020.088.590
- Vay ngân hàng	47.910.252.768	73.512.421.374	57.897.629.722	32.295.461.116
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (1)	26.580.432.443	47.182.601.049	30.675.948.125	10.073.779.519
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương(2)	21.329.820.325	26.329.820.325	27.221.681.597	22.221.681.597
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (3)	8.204.100.000	6.358.500.000	4.279.800.000	6.125.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	971.187.500	0	18.628.039.974	19.599.227.474
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500	0	971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	0	0	17.656.852.474	17.656.852.474
Vay dài hạn	67.026.352.474	0	2.343.147.526	69.369.500.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội (4)	7.769.500.000	0		7.769.500.000
Vay ngân hàng BIDV CN Chương Dương(5)	59.256.852.474	0	2.343.147.526	61.600.000.000
Tổng	124.111.892.742	79.870.921.374	83.148.617.222	127.389.588.590

(1) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2745062/HĐTD ký ngày 21/04/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(2) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Chương Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/2745062/HĐTD ký ngày 24/01/2014 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 25.000.000.000 đồng; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(3): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 5%/năm cho khoản tiền gửi đủ 30 ngày đến đủ 90 ngày, 7%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 9%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTĐ/QMT ngày 02/10/2012 giữa công ty cổ phần xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà nội để đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án nhà máy xi măng Nam Sơn công suất 1,000 tấn clinker/ ngày tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với số tiền: 12.397.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm giải ngân, trả nợ gốc vay 03 tháng/lần; lãi suất cho vay 0,5%/ tháng tương đương 6%/ năm. Số dư nợ tại thời điểm ngày 30/06/2015 là 8.740.687.500 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 971.187.500 đồng

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐ ngày 30/12/2013 giữa Công ty và ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV) - Chi nhánh Chương Dương với tổng số tiền 97.600.000.000 đồng. Công ty nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay trung - dài hạn theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HĐMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam(VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và thanh toán các chi phí còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân thanh toán tiền mua bán nợ, lãi suất cho vay trong hạn là 12,5%/năm được áp dụng đến hết ngày 09/4/2014, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ tại thời điểm 30/06/2015 là 59.256.852.474 đồng

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của CSH VND</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần VND</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính VND</u>	<u>Nguồn vốn đầu tư XDCB</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	48.519.124.551	9.758.000.000	1.811.263	31.228.367.144	292.483.015.958
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.100.286.422	4.100.286.422
Tăng do trích các quỹ	-	-	1.106.334.000	-	-	-	1.106.334.000
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	3.878.901.000	3.878.901.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	49.625.458.551	9.758.000.000	1.811.263	31.449.752.566	293.810.735.380

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	16,44%	32.089.320.000	16,44%	32.089.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	83,56%	163.070.680.000	83,56%	163.070.680.000
Cộng	100%	195.160.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	195.160.000.000	97.580.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	97.580.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.758.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	9.758.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.516.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	161.849.597.468	90.995.333.919
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	161.849.597.468	90.995.333.919
	161.849.597.468	90.995.333.919

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.897.743.874	143.616.001.871
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	79.897.743.874	143.616.001.871
	79.897.743.874	143.616.001.871

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777.207.629	1.494.042.850
	777.207.629	1.494.042.850

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.871.400.231	4.585.284.280
	5.871.400.231	4.585.284.280

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.995.010.692	103.660.097.552
Chi phí nhân công	11.388.857.707	13.567.998.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.400.253.990	8.170.991.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.185.222.421	19.795.459.178
Chi phí khác bằng tiền	3.482.226.125	3.120.390.318
Cộng	142.451.570.935	148.314.937.383

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.256.777.465	10.389.909.877
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	951.394.683
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	5.256.777.465	11.341.304.560
Chuyển lỗ từ năm trước	-	(1.540.950.368)
Thu nhập tính thuế	5.256.777.465	9.800.354.192
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.156.491.043	2.156.077.922
	1.156.491.043	2.156.077.922

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Nam Sơn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	88.739.430.006	73.110.167.462	161.849.597.468
Giá vốn hàng bán	75.135.193.955	72.224.526.216	147.359.720.171
Lợi nhuận gộp	13.604.236.051	885.641.246	14.489.877.297

Sài Sơn ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu


Phan Quỳnh Anh

Kế toán trưởng


Phan Quỳnh Anh

Giám đốc

Nguyễn Văn Bông